

UBND HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CỬ CHI 3

THÔNG KÊ TÌNH HÌNH HỌC SINH 2024-2025

III.	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4
3.1.	Quy mô trẻ	người	87	534	263	1	
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	88	48	23		
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	89	48	23		
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	90				
	Trong đó						
	- Học 2 buổi/ngày	người	91	48	23		
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	92	48	23		
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	93				
	- Học trong nhóm trẻ độc lập	người	94				
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	95	486	240	1	
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	486	240	1	
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	97				
	Trong đó						
	- Học 2 buổi/ngày	người	98	486	240	1	
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	99	486	240	1	
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	100	1			
	- Học trong lớp mẫu giáo độc lập	người	101				
	- Học trong lớp mẫu giáo 5 tuổi	người	102	182	90		
3.2.	Quy mô trẻ chia theo độ tuổi			534	263	1	
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	103	48	23		
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	104				
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	105	22	9		
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	106	26	14		
	- Trẻ trên 36 tháng	người	107				
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	108	486	240	1	
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	109				
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	110	152	82	1	
	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	người	111	152	68		
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	người	112	181	90		
	- Trẻ trên 6 tuổi	người	113	1			
3.3.	Tình trạng dinh dưỡng trẻ em			534	263	1	
3.3.1.	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	114	47	22		
	Trong đó:						
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	115	1	1		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	116	3	2		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	117	1	1		
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	118	5	2		

3.3.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	119	485	240	1	
	Trong đó:						
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	120	12	9		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	121	20	14		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	122	6	4		
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	123	129	46		
3.4.	Trẻ em thuộc đối tượng chính sách			2	1		
3.4.1	Trẻ em mẫu giáo được miễn học phí	người	124	2	1		
3.4.2	Trẻ em mẫu giáo được giảm học phí	người	125				
3.4.3	Trẻ em mẫu giáo hỗ trợ chi phí học tập	người	126	2	1		
3.4.4	- Trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	127				
3.4.5	Trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa	người	128	2	1		
3.4.6	Trẻ em học lớp mẫu giáo 5 tuổi được miễn học phí	người	129	2	1		

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Thủy